

BÀN VỀ HƯ TỪ TRONG MỘT SỐ BÀI CA DAO XỨ NGHỆ

Bùi Thị Dung *

Ngoài những bài ca dao có ngôn ngữ giản dị, tươi tắn thì kho tàng ca dao xưa Nghệ còn chứa đựng rất nhiều bài mang tính chất trí tuệ, chữ nghĩa hay, uyên bác. Có hiện tượng này là do có sự tham gia sáng tác của đội ngũ các nhà Nho. Tính chất trí tuệ bộc lộ ở việc sử dụng điển tích, ở cách chơi chữ...và quan trọng hơn là do chính cấu trúc lời thơ đem lại. Chính việc sử dụng hư từ một cách đặc biệt trong những vị trí nhất định mà không thể thay thế được bằng các từ ngữ nào khác đã đem lại cho ca dao xứ Nghệ sức hấp dẫn riêng, thể hiện một nét đặc trưng về ngôn ngữ - văn hoá vùng miền Nghệ Tĩnh.

1. Bài 1

*Đá có rêu bởi vì nước đứng
Núi bạc đầu là tại sương sa,
Thấy anh em muốn nói ra
Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời.
Thấy anh em muốn trao lời
Sợ chòm mây bạc giữa trời mau tan.*

Xét các tác phẩm thơ ca Việt Nam về phương diện tổ chức câu thơ (thi pháp thơ trữ tình) có thể chia làm hai loại: câu thơ điệu ngâm (ổn định về vần, luật, cấu trúc, nhịp điệu) và câu thơ điệu nói (vai trò câu thơ dồn vào ý thơ, giọng điệu). Và Thơ mới được xem là một cuộc cách mạng trên phương diện tổ chức câu thơ như thế này. Trước Thơ mới, các sáng tác thơ ca chủ yếu là điệu ngâm, tự tình; còn từ Thơ mới về sau tổ chức câu thơ là điệu nói, câu thơ trữ tình.

Như vậy, ca dao Nghệ Tĩnh trong dòng mạch thơ ca dân gian nước nhà dĩ nhiên phải nằm trong lối tổ chức câu thơ điệu ngâm đó. Và như vậy, câu thơ sẽ loại trừ, triệt tiêu sự xuất hiện các hư từ. Vì câu thơ điệu ngâm giảm thiểu tối đa các yếu tố giọng điệu, các từ biểu thị cảm xúc hay những hư từ. Ví như:

*Tạo hoá gây chi cuộc hí trường
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.*

(Thăng Long thành hoài cổ - Bà Huyện Thanh Quan)

* Đại học Vinh

Nhưng một điều khác lạ, chỉ trong hai câu ca dao rất ngắn, người Nghệ đã sử dụng tới bốn hư từ “bởi, vì, là, tại”:

Đá có rêu *bởi* vì nước đứng

Núi bạc đầu *là tại* sương sa

Một câu hỏi đặt ra là tại sao có hiện tượng như vậy? Lối sử dụng hư từ trong câu ca dao là cách thức chuyển tải một nội dung nào đó của nhà Nho xứ Nghệ chăng? Đây rõ ràng là một hình thức mang tính quan niệm của người viết.

Theo thi pháp học của Trần Đình Sử, “hình thức mang tính quan niệm là hình thức thể hiện một giới hạn nhất định trong cảm nhận đời sống, gắn liền với những thủ pháp nghệ thuật đặc trưng”. Khi Xuân Diệu viết:

Cho chênh choáng mùi thơm, *cho* đã đầy ánh sáng

Cho no nê thanh sắc của thời tươi

(*Vội vàng* - Xuân Diệu)

Xuân Diệu đã dùng quan hệ từ chỉ mục đích “cho” đến ba lần trong hai câu thơ liên tiếp để thể hiện khát khao hưởng thụ cuộc sống đến tận cùng, mãnh liệt của nhà thơ trước bước đi của thời gian. Qua phân tích ví dụ này, ta càng thấy rõ vai trò của việc sử dụng hư từ trong tác phẩm để thể hiện mục đích, quan niệm của người viết.

Trở lại với bài ca dao xứ Nghệ ta thấy lời thơ rất gần gũi với văn xuôi bởi sự gia tăng của các yếu tố: bởi, vì, là, tại. Và với việc sử dụng với mật độ cao như thế làm cho tổ chức câu thơ chuyển hẳn sang thơ ca điệu nói. Điều này không phải là một sự cố tình đi ngược lại giọng điệu của thơ ca bác học (những người tham gia sáng tác ca dao xứ Nghệ không ít người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình) mà là cách tổ chức lời ca thể hiện quan niệm của các nhà Nho xứ Nghệ. Câu ca dao đã được hiện đại hoá để phục vụ giao tiếp đời sống mà vẫn phù hợp với thể thức dân gian:

Đá có rêu *bởi* vì nước đứng

Núi bạc đầu *là tại* sương sa

“Đá có rêu, núi bạc đầu” là những hiện tượng tự nhiên bình thường mà ở bất kỳ vùng địa lý nào ta cũng dễ bắt gặp. Chúng là những sự thật, những tồn tại hiển nhiên của thế giới vật chất. Không ai chối cãi, nhưng dường như cũng rất ít người quan tâm đến điều đó, lý giải vì sao lại có những tồn tại như vậy.

Các nhà Nho xứ Nghệ đã suy nghĩ tìm tòi và cắt nghĩa lý giải vấn đề đó. Tại sao lại có hiện tượng trên? Và không thể phủ nhận được vai trò của bốn hư từ trong việc cắt nghĩa, lý giải vấn đề:

Đá có rêu *bởi* vì nước đứng

Núi bạc đầu *là tại* sương sa

Nhờ những cấu trúc “bởi vì, là tại” người cắt nghĩa đã tạo nên những lập luận chặt chẽ, rõ ràng, rành mạch. “Bởi vì, là tại” là những kết từ lập luận mà nhờ chúng người ta nhận ra rằng; “nước đứng”, “sương sa” là những kết luận rút ra từ những luận cứ ‘đá có

rêu” hay “núi bạc đầu”. Ta thấy, ở đây quả có tiết tấu, nhịp điệu nổi bật của thể thơ bảy chữ (3/2/2, trắc - bằng), có cả cấu trúc song song (*đá có rêu - núi bạc đầu*; bởi vì- là tại; nước đứng-sương sa) nhưng trên hết vẫn là một “cấu trúc cú pháp giải thích” (bởi vì - là tại) mà nhờ đó người ta phát hiện ra một chân lý vĩnh hằng của đời sống. Chính khám phá ra những điều bình thường, giản dị như những tồn tại muôn thuở của đời sống đã tạo nên tính trí tuệ cho bài ca dao. Nó không chỉ là cảm xúc của người viết mà còn là sự chiêm nghiệm, đúc rút ra từ những kinh nghiệm bản thân, từ sự trải nghiệm cuộc sống. Từ những chân lý về tự nhiên đó mà rút ra chân lý cuộc đời.

Cái cấu trúc: “bởi vì, là tại” còn tạo nên một âm hưởng, một giọng điệu không mượt mà cho hai câu ca dao. Giọng điệu ở đây “không đơn giản là một tín hiệu âm thanh có âm sắc đặc thù để nhận ra người nói, mà là một giọng điệu mang nội dung tình cảm, thái độ ứng xử trước các hiện tượng đời sống” (*Dẫn luận thi pháp học* - Trần Đình Sử). Cái mộc mạc nhưng thiếu mượt mà của câu ca dao thể hiện một nét trong đặc trưng tính cách người Nghệ: thẳng thắn, bộc trực. Chính tính cách này đã tạo cho người Nghệ một thói quen tạo lời không mượt mà mà đi thẳng vào vấn đề, dứt khoát, rõ ràng mà cấu trúc giải thích “bởi vì - là tại” trong câu ca dao là một ví dụ tiêu biểu.

2. Bài 2

-Thuyền ai mà đậu bến ta

Thuyền tình thuyền ngãi hay là thuyền buôn?

-Thuyền tình thì đậu bến tình

Thuyền buôn thì cứ Giang Đình mà lên.

Cái hay của bài ca dao này không nằm ở sự chiêm nghiệm về chân lý đời sống như bài ca dao trên mà là sự khôn khéo trong hành vi trao đáp của hai nhân vật tham gia hội thoại. Ở bài này, ta cũng thấy vai trò của hư từ rất lớn. Không thể lấy bất kỳ một từ ngữ nào thay thế những hư từ “mà, hay là, thì, thì cứ” mà không làm thay đổi nội dung trao đáp.

Bài ca dao là một cuộc thoại có sự tham gia của hai nhân vật: người trao và người đáp mà người nào cũng muốn khẳng định vị trí, thế đứng của mình. Từ phía người trao:

Thuyền ai mà đậu bến ta

Thuyền tình thuyền ngãi hay là thuyền buôn?

Người trao đang hướng câu hỏi đến một người mà thông qua từ “ai” ta có thể xác định được quan hệ thân sơ của vai giao tiếp. Hai người tham gia đối thoại chưa hề quen biết nhau. Và như vậy, không kể cách xưng hô “ta” nghe có vẻ bề trên, xa lạ; ngay ở cách dùng từ “mà”, ta thấy người nói đang đặt mình ở vị thế cao hơn để dò hỏi nhưng hàm ý chất vấn, đẩy bên kia vào thế vi phạm. Quan hệ từ “mà” là một tiền giả định từ vưng xuất hiện trong phát ngôn của người nói, nó chứa một tiền giả định về thái độ của người nói là chất vấn. Nếu như ta thay quan hệ từ “mà” bằng động từ “đến”: “Thuyền ai đến đậu bến ta” thì lời trao chỉ mang ý dò hỏi, không hề có hàm ý chất vấn hay đưa bên kia vào thế vi phạm gì cả. Và như vậy, từ “mà” có thể xem là một “điểm nhìn ngôn từ” thể hiện quan điểm, mục đích của người nói.

Ở câu ca dao thứ hai, từ “hay là” của người trao đưa người đáp vào thế lựa chọn câu trả lời: một là “thuyền tình thuyền ngãi”, hai là “thuyền buôn”. Nhưng cũng chính từ đây, ta bắt gặp một lời đáp cũng không kém phần giỏi giang, trí tuệ, đầy ý thức của người đáp:

Thuyền tình *thì* đậu bến tình

Thuyền buôn *thì cứ* Giang Đình mà lên

Người trao lời không phản đối, ngạc nhiên, đồng tình, tán thưởng... mà là thái độ “lấp lửng”. “Lấp lửng” ở đây không phải là không trả lời vào vấn đề (hoặc hướng đến vấn đề khác, hoặc không trả lời mà thay vào đó là một hành động, cử chỉ) mà người đáp vừa trao đổi, vừa lập luận. Lấy tiêu điểm của lời trao biến thành luận cứ của mình “thuyền tình thuyền ngãi”, “thuyền buôn” và “*thì*” đã trở thành kết tử lập luận của hai phát ngôn, giúp ta nhận ra hai kết luận mang tính chất khẳng định dứt khoát “*thì* đậu bến tình” và “*cứ* Giang Đình mà lên” của hai luận cứ trên. Rõ ràng người đáp đáp lại lời người trao bằng cách đưa ra hai khả năng, hai lập luận song song mà lập luận nào cũng rõ ràng, dứt khoát, rành mạch nhờ vào chính ngữ nghĩa mà quan hệ từ “*thì*” mang lại. Ở lập luận thứ hai:

Thuyền buôn *thì cứ* Giang Đình mà lên

Lâu nay, người ta vẫn cho rằng “*cứ*” chỉ sự tiếp diễn của hành động, chúng nằm trong nhóm phụ từ chỉ thời gian: cũng, vẫn, cứ, còn... Quan niệm như vậy về phụ từ “*cứ*” là còn nhiều thiếu sót. Vấn đề là phải đặt nó trong bối cảnh của lời để phát hiện ra ngữ nghĩa ngữ dụng của nó. Ở bài ca dao này, “*cứ*” “biểu thị một hoạt động, trạng thái mà chủ quan của người nói cho rằng không thay đổi, hoặc nhất thiết không thay đổi bất chấp điều kiện”. Và phụ từ “*cứ*” bổ sung ý nghĩa dứt khoát mà quan hệ từ “*thì*” đã tạo nên trong lời của người đáp.

Như vậy với việc tạo ra những lập luận rõ ràng, và cách sử dụng phụ từ “*cứ*” với nghĩa trên thì người đáp đã tự đưa mình ra khỏi thế vi phạm mà người trao đẩy vào. Cách đáp lời như vậy vừa răn rỏi, vừa khôn khéo. Người trao *thì* vừa hỏi, vừa chất vấn; người đáp vừa trao đổi, vừa lập luận. Cách trao - đáp đó làm nên tính trí tuệ, hấp dẫn cho bài ca dao. Không phải cứ tìm ra những chân lý đời sống mới là trí tuệ, tính trí tuệ thể hiện ngay trong cả những câu đối đáp ứng xử đời thường. Cái cách sử dụng hư từ để tạo nên những lập luận có thể nói là một thói quen tạo lời của người xứ Nghệ, nó thể hiện một giọng Nghệ riêng. Người xứ Nghệ rất ưa lập luận, hay lập luận. Lập luận có thể để lý giải, cắt nghĩa chân lý đời sống (đá có rêu *bởi vì* nước đứng. Núi bạc đầu *là tại* sương sa); hoặc có thể để trao đổi, bàn bạc (thuyền tình *thì cứ* bến tình mà lên); hoặc là để nhấn mạnh tính kiên quyết của hành động (*đã yêu thì yêu* cho chắc). Việc sử dụng hư từ để tạo lập luận trao – đáp giữa hai nhân vật trong bài ca dao trên ta bắt gặp trong không ít bài ca dao xứ Nghệ. Nhưng lúc nào nghe cũng không mượt mà, êm ả, mà trúc trắc; đôi khi tiếng “*thì*” nặng chình chịch như có ai xát muối vào lòng:

-Anh đến cùng hoa *thì* hoa đã nở

Anh đến cùng dò *thì* dò đã chờ qua sông

Anh đến cùng em *thì* em đã lấy chồng

Em yêu anh như rứa đó, hỏi mặn nồng lấy chi

-Hoa đến thì *thì* hoa phải nở
Đò đã đầy *thì* đò phải chở qua sông
Đến duyên em *thì* em phải lấy chồng
Em yêu anh như rứa đó, còn mận nòng *thì* tùy anh

3. Kết luận

Trong ca dao Nghệ Tĩnh, hư từ có một vai trò không nhỏ trong hoạt động tạo lời. Chúng có thể là những tác tử, kết tử lập luận, để tạo nên những lập luận mang tính chất trí tuệ trong khám phá chân lý đời sống hay những lập luận rõ ràng, sắc sảo trong ngôn ngữ trao-đáp đời thường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhã Bản, *Bản sắc văn hoá của người Nghệ Tĩnh*, NXB Nghệ An, 2001.
2. Lê Biên, *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục 1999.
3. Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*, NXB khoa học Xã hội 2009.
4. Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, NXB Văn hoá Thông tin, 2001.
5. Ninh Viết Giao, *Kho tàng ca dao xứ Nghệ*, tập 1 và 2, NXB Nghệ An, 1996.
6. Đỗ Thị Kim Liên, *Bài tập ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2002.
7. Đỗ Thị Kim Liên, *Ngữ dụng học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
8. Trần Đình Sử, *Dẫn luận thi pháp học*, NXB Giáo dục 1998.

